

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36/2025/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH HỆ THỐNG NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

Hồ Đức Phốc

PHỤ LỤC I

DANH MỤC NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

DỰ THẢO
10/8/2026

**HỢP TÁC XÃ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO ÔNG HỒ SƠN ĐÓT ĐĂNG KÝ
DANH MỤC NGÀNH KINH TẾ**

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
A					NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
	01				Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
		011			Trồng cây hàng năm
			0111	01110	Trồng lúa
			0112	01120	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác
			0113	01130	Trồng cây lấy củ có chất bột
			0114	01140	Trồng cây mía
			0116	01160	Trồng cây lấy sợi
			0117	01170	Trồng cây có hạt chứa dầu
			0118		Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa
				01181	Trồng rau các loại
				01182	Trồng đậu các loại
				01183	Trồng hoa hàng năm
			0119		Trồng cây hàng năm khác
				01191	Trồng cây gia vị hàng năm
				01192	Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm
				01199	Trồng cây hàng năm khác còn lại
		012			Trồng cây lâu năm
			0121		Trồng cây ăn quả
				01211	Trồng nho
				01212	Trồng cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới
				01213	Trồng cam, quýt và các loại quả có múi khác
				01214	Trồng táo, mận và các loại quả có hạt như táo
				01215	Trồng nhãn, vải, chôm chôm
				01219	Trồng cây ăn quả khác

			0122	01220	Trồng cây lấy quả chứa dầu
			0123	01230	Trồng cây điều
			0124	01240	Trồng cây hồ tiêu
			0125	01250	Trồng cây cao su
			0126	01260	Trồng cây cà phê
			0127	01270	Trồng cây chè
			0128		Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm
				01281	Trồng cây gia vị lâu năm
				01282	Trồng cây dược liệu, hương liệu lâu năm
			0129		Trồng cây lâu năm khác
				01291	Trồng cây cảnh lâu năm
				01299	Trồng cây lâu năm khác còn lại
		013	0130		Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp
				01301	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm
				01302	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm
		014			Chăn nuôi
			0141		Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò
				01411	Sản xuất giống trâu, bò
				01412	Chăn nuôi trâu, bò
			0142		Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa
				01421	Sản xuất giống ngựa, lừa
				01422	Chăn nuôi ngựa, lừa, la
			0144		Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai
				01441	Sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai
				01442	Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai
			0145		Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn
				01451	Sản xuất giống lợn
				01452	Chăn nuôi lợn
			0146		Chăn nuôi gia cầm
				01461	Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm

			01462	Chăn nuôi gà
			01463	Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng
			01469	Chăn nuôi gia cầm khác
		0149	01490	Chăn nuôi khác
	015	0150	01500	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp
	016			Hoạt động dịch vụ nông nghiệp
		0161	01610	Hoạt động dịch vụ trồng trọt
		0162	01620	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi
		0163	01630	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
		0164	01640	Xử lý hạt giống để nhân giống
02				Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
	021	0210		Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp
			02101	Trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ
			02102	Trồng rừng và chăm sóc rừng họ tre
			02103	Trồng rừng và chăm sóc rừng khác
			02104	Ươm giống cây lâm nghiệp
	022	0220	02200	Khai thác gỗ
	023	0230		Khai thác, thu nhặt lâm sản trừ gỗ
			02301	Khai thác lâm sản trừ gỗ
			02302	Thu nhặt lâm sản trừ gỗ
	024	0240	02400	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
03				Khai thác, nuôi trồng thủy sản và hoạt động dịch vụ có liên quan
	031			Khai thác thủy sản
		0311	03110	Khai thác thủy sản biển
		0312	03120	Khai thác thủy sản nội địa
	032			Nuôi trồng thủy sản
		0321		Nuôi trồng thủy sản biển
			03211	Nuôi cá
			03212	Nuôi tôm
			03213	Nuôi thủy sản khác

				03214	Sản xuất giống thủy sản biển
			0322		Nuôi trồng thủy sản nội địa
				03221	Nuôi cá
				03222	Nuôi tôm
				03223	Nuôi thủy sản khác
				03224	Sản xuất giống thủy sản nội địa
		033			Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác, nuôi trồng thủy sản
			0331	03310	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác thủy sản
			0332	03320	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ nuôi trồng thủy sản
C					CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	10				Sản xuất, chế biến thực phẩm
		101	1010		Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
				10101	Giết mổ gia súc, gia cầm
				10102	Chế biến và bảo quản thịt
				10109	Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt
		102	1020		Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
				10201	Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh
				10202	Chế biến và bảo quản thủy sản khô
				10203	Chế biến và bảo quản nước mắm
				10209	Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản
		103	1030		Chế biến và bảo quản rau quả
				10301	Sản xuất nước ép từ rau quả
				10309	Chế biến và bảo quản rau quả khác
		104	1040		Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
				10401	Sản xuất dầu, mỡ động vật
				10402	Sản xuất dầu, bơ thực vật
		105	1050	10500	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
		106			Xay xát và sản xuất bột
			1061		Xay xát và sản xuất bột thô
				10611	Xay xát
				10612	Sản xuất bột thô

			1062	10620	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
		107			Sản xuất thực phẩm khác
			1071	10710	Sản xuất các loại bánh từ bột
			1072	10720	Sản xuất đường
			1073	10730	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo
			1074	10740	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự
			1075		Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
				10751	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt
				10752	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản
				10759	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác
			1076	10760	Sản xuất chè
			1077	10770	Sản xuất cà phê
			1079	10790	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
		108	1080	10800	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
	11	110			Sản xuất đồ uống
			1101	11010	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
			1102	11020	Sản xuất rượu vang
			1103	11030	Sản xuất bia
			1104	11040	Sản xuất mạch nha ủ men bia
			1105		Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
				11051	Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai
				11052	Sản xuất đồ uống không cồn
	16				Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
		161	1610		Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
				16101	Cưa, xẻ và bào gỗ
				16102	Bảo quản gỗ
		162			Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
			1621	16210	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
			1622	16220	Sản xuất đồ gỗ xây dựng
			1623	16230	Sản xuất bao bì bằng gỗ

			1629		Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện
				16291	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
				16292	Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện
			2023		Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
				20231	Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa
				20232	Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
			2029	20290	Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu
	31	310			Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
			3101	31010	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ
			3102	31020	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại
			3109	31090	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác
E					CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI
	36	360	3600	36000	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
	37	370	3700		Thoát nước và xử lý nước thải
				37001	Thoát nước
				37002	Xử lý nước thải
	38				Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu
		381			Thu gom rác thải
			3811	38110	Thu gom rác thải không độc hại
	17	170			Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
			1701	17010	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa
			1702		Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa
				17021	Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa
				17022	Sản xuất giấy nhãn và bìa nhãn
			1709	17090	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu
	18				In, sao chép bản ghi các loại
		181			In ấn và dịch vụ liên quan đến in
			1811	18110	In ấn

			1812	18120	Dịch vụ liên quan đến in
		182	1820	18200	Sao chép bản ghi các loại
	19				Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
			3812		Thu gom rác thải độc hại
				38121	Thu gom rác thải y tế
				38129	Thu gom rác thải độc hại khác
		382			Xử lý và tiêu hủy rác thải
			3821		Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại
				38211	Sản xuất điện từ rác thải
				38212	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại khác (trừ sản xuất điện từ rác thải)
			3822		Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại
				38221	Xử lý và tiêu hủy rác thải y tế
				38229	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại khác
		383	3830		Tái chế phế liệu
				38301	Tái chế phế liệu kim loại
				38302	Tái chế phế liệu phi kim loại
	30				Sản xuất phương tiện vận tải khác
		301			Đóng tàu và thuyền
			3011	30110	Đóng tàu và cầu kiện nổi
			3012	30120	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí
		302	3020	30200	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện, toa xe và phương tiện, thiết bị chuyên dùng trên đường ray
		303	3030	30300	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan
		304	3040	30400	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội
		309			Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu
			3091	30910	Sản xuất mô tô, xe máy
			3092	30920	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật
			3099	30990	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu
	30				Sản xuất phương tiện vận tải khác
		301			Đóng tàu và thuyền

			3011	30110	Đóng tàu và cầu kiện nổi
			3012	30120	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí
		309			Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu
			3091	30910	Sản xuất mô tô, xe máy
	39	390	3900	39000	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
F					XÂY DỰNG
	41	410			Xây dựng nhà các loại
			4101	41010	Xây dựng nhà để ở
			4102	41020	Xây dựng nhà không để ở
	42				Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
		422			Xây dựng công trình công ích
			4221	42210	Xây dựng công trình điện
			4222	42220	Xây dựng công trình cấp, thoát nước
			4223	42230	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
			4229	42290	Xây dựng công trình công ích khác
		429			Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
			4291	42910	Xây dựng công trình thủy
			4292	42920	Xây dựng công trình khai khoáng
			4293	42930	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
			4299	42990	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
	43				Hoạt động xây dựng chuyên dụng
		431			Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng
			4311	43110	Phá dỡ
			4312	43120	Chuẩn bị mặt bằng
		432			Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác
			4321	43210	Lắp đặt hệ thống điện
			4322		Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
				43221	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước
				43222	Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí
			4329	43290	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

		433	4330	43300	Hoàn thiện công trình xây dựng
		434	4340	43400	Hoạt động dịch vụ trung gian cho xây dựng chuyên dụng
		439	4390	43900	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
G					BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ
	46				Bán buôn
		461	4610		Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa
				46101	Đại lý bán hàng hóa
				46102	Môi giới mua bán hàng hóa
				46103	Đấu giá hàng hóa
		462	4620		Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
				46201	Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác
				46202	Bán buôn hoa và cây
				46203	Bán buôn động vật sống
				46204	Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
				46209	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)
		463			Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào
			4631	46310	Bán buôn gạo, lúa mì, sản phẩm từ ngũ cốc khác, bột mì
			4632		Bán buôn thực phẩm
				46321	Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt
				46322	Bán buôn thủy sản
				46323	Bán buôn rau, quả
				46324	Bán buôn cà phê
				46325	Bán buôn chè
				46326	Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột
				46329	Bán buôn thực phẩm khác
			4633		Bán buôn đồ uống
				46331	Bán buôn đồ uống có cồn
				46332	Bán buôn đồ uống không có cồn

			4634	46340	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
		464			Bán buôn đồ dùng gia đình
			4641		Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép
				46411	Bán buôn vải
				46412	Bán buôn chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác
				46413	Bán buôn hàng may mặc
				46414	Bán buôn giày, dép
			4642		Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình, văn phòng, cửa hàng; thảm, đệm và thiết bị chiếu sáng
				46421	Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình, văn phòng, cửa hàng
				46422	Bán buôn thảm, đệm
				46423	Bán buôn thiết bị chiếu sáng
			4649		Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
				46491	Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác
				46492	Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế
				46493	Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh
				46494	Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh
				46495	Bán buôn đồ điện gia dụng
				46496	Bán buôn giá sách, kệ và đồ nội thất tương tự
				46497	Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm
				46498	Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao
				46499	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu
		465			Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy
			4651	46510	Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
			4652	46520	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
			4653	46530	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
		467			Bán buôn chuyên doanh khác
				46714	Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
			4673		Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
				46731	Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến
				46732	Bán buôn xi măng

			46733	Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi
	472		46734	Bán buôn kính xây dựng
			46735	Bán buôn sơn, véc ni
			46736	Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh
			46737	Bán buôn đồ ngũ kim
			46739	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
			47223	Bán lẻ rau, quả
			47224	Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột
			47229	Bán lẻ thực phẩm khác
		4723	47230	Bán lẻ đồ uống
		4724	47240	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào
	473	4730	47300	Bán lẻ nhiên liệu động cơ
	474	4740	47400	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông
	475			Bán lẻ thiết bị gia đình khác
		4751		Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác
			47511	Bán lẻ vải
			47519	Bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác
		4752		Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
			47521	Bán lẻ đồ ngũ kim
			47522	Bán lẻ sơn, màu, véc ni
			47523	Bán lẻ kính xây dựng
			47524	Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác
			47525	Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh
			47529	Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
		4753	47530	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn
		4759		Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu
			47591	Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện
			47592	Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự

				47593	Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh
				47594	Bán lẻ nhạc cụ
				47599	Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu
			4679		Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
				46791	Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
				46794	Bán buôn cao su
		469	4690	46900	Bán buôn tổng hợp
		476			Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí
			4761	47610	Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm
			4762	47620	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao
			4763	47630	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi
			4769	47690	Bán lẻ sản phẩm văn hóa, giải trí khác chưa phân vào đâu
		477			Bán lẻ hàng hóa khác (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ)
			4771		Bán lẻ hàng may mặc, giày, dép, hàng da và giả da
				47711	Bán lẻ hàng may mặc
				47712	Bán lẻ giày, dép
				47713	Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác
			4772		Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh
				47721	Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế
				47722	Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh
				47723	Bán thuốc đông y, bán thuốc nam
			4773		Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ)
				47731	Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh
				47732	Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức
				47733	Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ
				47734	Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ)
				47735	Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình
				47736	Bán lẻ đồng hồ, kính mắt
				47737	Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh

				47738	Bán lẻ xe đạp và phụ tùng
				47739	Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu
			4774		Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng
				47741	Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng
				47749	Bán lẻ hàng hóa khác đã qua sử dụng
		478			Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác và các bộ phận phụ trợ
			4781		Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác
				47811	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)
				47819	Bán lẻ ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác
			4782	47820	Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
			4783		Bán lẻ mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
				47831	Bán lẻ mô tô, xe máy
				47832	Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
		479	4790	47900	Hoạt động dịch vụ trung gian bán lẻ
H					VẬN TẢI, KHO BÃI
	49				Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải bằng đường ống
		491			Vận tải đường sắt
			4912	49120	Vận tải hàng hóa đường sắt
		493			Vận tải đường bộ khác
			4933		Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
				49331	Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng
				49332	Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)
				49333	Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác
				49334	Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ
				49339	Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác
		494	4940	49400	Vận tải đường ống
	50				Vận tải đường thủy
		501			Vận tải ven biển và viễn dương

			5011		Vận tải hành khách ven biển và viễn dương
				50111	Vận tải hành khách ven biển
				50112	Vận tải hành khách viễn dương
			5012		Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
				50121	Vận tải hàng hóa ven biển
				50122	Vận tải hàng hóa viễn dương
		502			Vận tải đường thủy nội địa
			5021		Vận tải hành khách đường thủy nội địa
				50211	Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới
				50212	Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ
			5022		Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
				50221	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới
				50222	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ
51					Vận tải hàng không
		511	5110		Vận tải hành khách hàng không
				51101	Vận tải hành khách hàng không theo tuyến và lịch trình cố định
				51109	Vận tải hành khách hàng không loại khác
		512	5120		Vận tải hàng hóa hàng không
				51201	Vận tải hàng hóa hàng không theo tuyến và lịch trình cố định
				51209	Vận tải hàng hóa hàng không loại khác
52					Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
		521	5210		Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
				52101	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan
				52102	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)
				52109	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác
		522			Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải
			5221	52210	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt
			5222		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
				52221	Hoạt động điều hành cảng biển

				52222	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương
				52223	Hoạt động điều hành cảng đường thủy nội địa
				52224	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường thủy nội địa
			5224		Bốc xếp hàng hóa
				52241	Bốc xếp hàng hóa ga đường sắt
				52242	Bốc xếp hàng hóa đường bộ
				52243	Bốc xếp hàng hóa cảng biển
				52244	Bốc xếp hàng hóa cảng sông
				52249	Bốc xếp hàng hóa loại khác
			5225		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
				52251	Hoạt động điều hành bến xe
				52253	Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ
				52259	Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ
			5229	52290	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
		523			Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải
			5231	52310	Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hàng hóa
			5232	52320	Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hành khách
I					DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG
	55				Dịch vụ lưu trú
		551	5510	55100	Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự
		552	5520		Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác
				55201	Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày
				55202	Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày
				55203	Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự
		553	5530	55300	Hoạt động dịch vụ trung gian cho dịch vụ lưu trú
		559	5590		Cơ sở lưu trú khác
				55901	Ký túc xá học sinh, sinh viên
				55902	Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm
				55909	Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu
	56				Dịch vụ ăn uống

		561	5610		Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
				56101	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)
				56102	Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh
				56109	Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác
		562			Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác
			5621	56210	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng
			5629	56290	Dịch vụ ăn uống khác
		563	5630		Dịch vụ phục vụ đồ uống
				56301	Quán rượu, bia, quầy bar
				56302	Quán cà phê, giải khát
				56309	Dịch vụ phục vụ đồ uống khác
		564	5640	56400	Hoạt động dịch vụ trung gian cho dịch vụ ăn uống
L					HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
	64				Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí)
M					HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN
	68				Hoạt động kinh doanh bất động sản
		681	6810		Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
				68101	Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở
				68102	Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở
				68103	Cho thuê và vận hành nhà ở và đất ở
				68104	Cho thuê và vận hành nhà và đất không để ở
				68109	Kinh doanh bất động sản khác
		682			Hoạt động bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng
			6821	68210	Dịch vụ trung gian cho hoạt động bất động sản
			6829		Hoạt động bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng
				68291	Hoạt động tư vấn và quản lý nhà ở và quyền sử dụng đất ở
				68292	Hoạt động tư vấn và quản lý nhà và quyền sử dụng đất không để ở

				68293	Hoạt động đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng bất động sản
				68299	Hoạt động bất động sản khác chưa được phân vào đâu trên cơ sở phí hoặc hợp đồng
N					HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
	69				Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán
		691	6910		Hoạt động pháp luật
				69101	Hoạt động đại diện, tư vấn pháp luật
				69102	Hướng dẫn chung và tư vấn, chuẩn bị các tài liệu pháp lý
				69109	Hoạt động pháp luật khác
		692	6920		Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế
				69201	Hoạt động liên quan đến kế toán
				69202	Hoạt động liên quan đến kiểm toán
				69203	Hoạt động liên quan đến tư vấn về thuế
				69209	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế khác
	70				Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý
		701	7010	70100	Hoạt động của trụ sở văn phòng
		702	7020	70200	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác
	71				Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật
		721			Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật
			7214	72140	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp
		722			Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn
			7221	72210	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội
	75	750	7500	75000	Hoạt động thú y
O					HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ
	77				Cho thuê hoạt động
		771	7710		Cho thuê xe có động cơ

				77101	Cho thuê ô tô
				77109	Cho thuê xe có động cơ khác
		772			Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình
			7721	77210	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí
			7729	77290	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác
		773	7730		Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
				77301	Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển
				77302	Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển
				77303	Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy tính) không kèm người điều khiển
				77304	Cho thuê máy bay, phương tiện bay không kèm người điều khiển
				77305	Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển
				77309	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu
		774	7740	77400	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
		775	7750	77500	Hoạt động dịch vụ trung gian cho thuê đồ dùng hữu hình và tài sản vô hình phi tài chính
	78				Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm
		781	7810	78100	Hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm
		782			Cung ứng lao động tạm thời và nguồn nhân lực khác
			7821	78210	Cung ứng lao động tạm thời
			7822		Cung ứng nguồn nhân lực khác
				78221	Cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước
				78222	Cung ứng nguồn nhân lực khác làm việc ở nước ngoài
	79				Hoạt động của các đại lý lữ hành, kinh doanh tua du lịch và hoạt động liên quan đến du lịch khác
		791			Hoạt động của các đại lý lữ hành, kinh doanh tua du lịch
			7911	79110	Đại lý lữ hành
			7912	79120	Điều hành tua du lịch

		799	7990	79900	Hoạt động liên quan đến du lịch khác
	81				Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan
		811	8110	81100	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp
		812			Dịch vụ vệ sinh
			8121	81210	Vệ sinh chung nhà cửa
			8129	81290	Dịch vụ vệ sinh khác
		813	8130	81300	Dịch vụ cảnh quan
	82				Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác
		821	8210	82100	Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng
		823	8230	82300	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
		824	8240	82400	Hoạt động dịch vụ trung gian cho các hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh chưa được phân vào đâu (trừ trung gian tài chính)
		829			Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu
			8292	82920	Dịch vụ đóng gói
			8299	82990	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Q					GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
	85				Giáo dục và đào tạo
		855			Giáo dục khác
			8551	85510	Giáo dục thể thao và giải trí
			8559	85590	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu
		856			Hoạt động hỗ trợ giáo dục
			8569	85690	Hoạt động hỗ trợ giáo dục khác
S					NGHỆ THUẬT, THỂ THAO VÀ GIẢI TRÍ
	93				Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí
		931			Hoạt động thể thao
			9311	93110	Hoạt động của các cơ sở thể thao
			9312	93120	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao
			9319	93190	Hoạt động thể thao khác
		932			Hoạt động vui chơi giải trí

			9321	93210	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
			9329	93290	Hoạt động vui chơi giải trí khác
T					HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC
	94				Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác
		941			Hoạt động của các hiệp hội kinh doanh, nghiệp chủ và nghề nghiệp
			9411	94110	Hoạt động của các hiệp hội kinh doanh và nghiệp chủ
			9412	94120	Hoạt động của các hội nghề nghiệp
		942	9420	94200	Hoạt động của công đoàn
U					HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN XUẤT SẢN PHẨM VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH
	97	970	9700	97000	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình
	98				Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
		981	9810	98100	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình
		982	9820	98200	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình